

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai Quyết toán thu chi ngân sách
của Trường THCS Lê Lợi Năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS LÊ LỢI – QUẬN TÂN PHÚ

Căn cứ quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 04/03/1996 của UBND quận Tân Bình về việc thành lập trường trung học cơ sở Lê Lợi ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 6814/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND Quận Tân Phú về giao chỉ tiêu dự toán thu chi ngân sách năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 18/04/2023 của UBND Quận Tân Phú về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2763/QĐ-UBND ngày 11/07/2023 của UBND Quận Tân Phú về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 5142/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND Quận Tân Phú về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 5364/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 5368/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND Quận Tân Phú về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 5369/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND Quận Tân Phú về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2023;

QUYẾT ĐỊNH :

ĐIỀU 1: Công bố công khai số liệu Quyết toán thu chi ngân sách năm 2023 của Trường THCS Lê Lợi (theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

ĐIỀU 3 : Kế toán trường THCS Lê Lợi, các ban, ngành, đoàn thể có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu (VT).

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Thuận

Đơn vị: Trường THCS Lê Lợi

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 34 /QĐ-LL ngày 31 / 5 /2024 của Trường THCS Lê Lợi)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí,	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
1	Lệ phí				
2	Phí		-	-	
3	Nguồn thu sự nghiệp	15.212.331.416	15.212.331.416		15.212.331.416
	- Học phí công lập	7.518.855.000	7.518.855.000	-	7.518.855.000
	Tin học	902.465.000	902.465.000		902.465.000
	Học thêm- dạy thêm	844.226.000	844.226.000		844.226.000
	Học tiếng anh với người nước ngoài	2.958.740.000	2.958.740.000		3.958.740.000
	Kỹ năng sống	1.664.656.000	1.664.656.000		1.664.656.000
	HP nghề	12.420.000	12.420.000		12.420.000
	Học phí 2 buổi	243.200.000	243.200.000		243.200.000
	Kinh phí SLLĐT	16.544.000	16.544.000		16.544.000
	Kinh phí hỗ trợ qly thu BHYT	25.725.416	25.725.416		25.725.416
	Bãi xe	25.500.000	25.500.000		25.500.000
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ		-		
I	lại.	15.212.331.416	15.212.331.416	-	15.212.331.416
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15.212.331.416	15.212.331.416		15.212.331.416
	-Chi Học phí	7.518.855.000	7.518.855.000		7.518.855.000
	-Chi sự nghiệp	7.693.476.416	7.693.476.416		7.693.476.416
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	32.985.419.234	32.985.419.234	-	32.985.419.234
I	Nguồn ngân sách trong nước				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy	32.985.419.234	32.985.419.234		32.985.419.234
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	25.743.145.216	25.743.145.216		25.743.145.216
Tiêu mục	Nội dung	25.743.145.216	25.743.145.216		25.743.145.216
6000	Tiền lương	7.754.309.184	7.754.309.184	-	7.754.309.184
6001	Lương theo ngạch, bậc	7.754.309.184	7.754.309.184	-	7.754.309.184
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	-	-	-	-
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-	-
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-	-
6100	Phụ cấp lương	3.899.752.903	3.899.752.903	-	3.899.752.903
6101	Phụ cấp chức vụ	77.778.004	77.778.004	-	77.778.004
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	118.925.501	118.925.501	-	118.925.501
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	7.154.000	7.154.000	-	7.154.000
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.295.239.990	2.295.239.990	-	2.295.239.990
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công	23.244.000	23.244.000	-	23.244.000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp	1.297.511.608	1.297.511.608	-	1.297.511.608
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	79.899.800	79.899.800	-	79.899.800
6149	Phụ cấp khác	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
6200	Thưởng thường xuyên	58.218.000	58.218.000	-	58.218.000
6201	Thưởng thường xuyên	58.218.000	58.218.000	-	58.218.000
6250	Phúc lợi tập thể	-	-	-	-
6299	Tiền nước uống	-	-	-	-
6300	Các khoản đóng góp	2.153.498.828	2.153.498.828	-	2.153.498.828
6301	Bảo hiểm xã hội	1.603.274.804	1.603.274.804	-	1.603.274.804
6302	Bảo hiểm y tế	275.563.171	275.563.171	-	275.563.171
6303	Kinh phí công đoàn	182.046.402	182.046.402	-	182.046.402
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	92.614.451	92.614.451	-	92.614.451
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá	9.387.583.728	9.387.583.728	-	9.387.583.728
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán,	-	-	-	-
6449	Chi khác	205.242.179	205.242.179	-	205.242.179
6449	Chi TNTT theo NQ03	9.182.341.549	9.182.341.549	-	9.182.341.549
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	156.547.743	156.547.743	-	156.547.743
6501	Tiền điện	156.137.203	156.137.203	-	156.137.203
6502	Tiền nước	0	0	-	0
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	-	-	-	-
6550	Vật tư văn phòng	43.316.000	43.316.000	-	43.316.000
6551	Văn phòng phẩm	20.944.000	20.944.000	-	20.944.000
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-	-	-	-
6599	Vật tư văn phòng khác	22.372.000	22.372.000	-	22.372.000
6600	Thông tin, truyền, liên lạc	16.583.687	16.583.687	-	16.583.687
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại	2.183.287	2.183.287	-	2.183.287
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6.160.000	6.160.000	-	6.160.000
6606	Tuyên truyền; quảng cáo	-	-	-	-
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách,	8.240.400	8.240.400	-	8.240.400
6700	Công tác phí	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000
6704	Khoản công tác phí	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000
6750	Chi phí thuê mướn	-	-	-	-
6754	Thuê thiết bị các loại	-	-	-	-
6799	Thuê mướn khác	-	-	-	-
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	-	-	-	-
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.802.000	10.802.000	-	10.802.000
6907	Nhà cửa	7.560.000	7.560.000	-	7.560.000
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-	-	-
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	-	-
6921	Đường điện cấp thoát nước	3.242.000	3.242.000	-	3.242.000
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở	-	-	-	-
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	83.660.255	83.660.255	-	83.660.255
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	16.135.000	16.135.000	-	16.135.000
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	57.250.000	57.250.000	-	57.250.000
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	10.275.255	10.275.255	-	10.275.255
7049	Chi khác	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	2.028.972.814	2.028.972.814	-	2.028.972.814
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	1.250.000.000	1.250.000.000	-	1.250.000.000
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	506.075.533	506.075.533	-	506.075.533
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	70.000.000	70.000.000	-	70.000.000
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	202.897.281	202.897.281	-	202.897.281
8000	Chi hỗ trợ & GQVL	146.900.074	146.900.074	-	146.900.074
8049	Khác	146.900.074	146.900.074	-	146.900.074
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.242.274.018	7.242.274.018	-	7.242.274.018
Tiêu mục	Nội dung	-	-	-	-
6100	Phụ cấp lương	197.045.777	197.045.777	-	197.045.777
6105	Phụ cấp làm thêm giờ	197.045.777	197.045.777	-	197.045.777
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	98.820.000	98.820.000	-	98.820.000
6156	Hỗ trợ đối tượng đóng học phí	29.220.000	29.220.000		29.220.000
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học	69.600.000	69.600.000	-	69.600.000
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá	669.738.659	669.738.659	-	669.738.659
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	669.738.659	669.738.659	-	669.738.659
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	62.980.000	62.980.000		62.980.000
6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	62.980.000	62.980.000		62.980.000
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	25.747.500	25.747.500		25.747.500
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	25.747.500	25.747.500		25.747.500
6750	Chi phí thuê mướn	122.400.000	122.400.000		122.400.000
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	122.400.000	122.400.000		122.400.000
6900	SC duy tu tài sản PV CTCTM	164.247.009	164.247.009		164.247.009
6907	Nhà cửa	164.247.009	164.247.009		164.247.009
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	56.552.837	56.552.837		56.552.837
7001	Chi mua hàng hoá vật tư	56.552.837	56.552.837		56.552.837
7750	Chi khác	5.650.080.000	5.650.080.000		5.650.080.000
7766	Chi cấp bù học phí theo chế độ	5.650.080.000	5.650.080.000		5.650.080.000
8000	Chi hỗ trợ & GQVL	194.662.236	194.662.236		194.662.236
8049	Chi trợ cấp thôi việc	194.662.236	194.662.236		194.662.236

Kế toán

Nguyễn Thị Út Duyên

Thủ trưởng đơn vị



Trần Thị Thuận